

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 10

Tầng 11, toà nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Điện thoại: 0243 7683 998

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Quý 3 năm 2021

Hà Nội, tháng 10 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.801.489.371.103 | 1.867.401.525.154 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5. | 12.036.874.299 | 13.413.276.803 |
| 1. Tiền | 111 | | 12.036.874.299 | 13.413.276.803 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 6. | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.443.636.785.333 | 1.435.003.504.643 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7. | 1.333.248.747.674 | 1.273.805.989.581 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 8. | 34.750.219.856 | 26.104.151.198 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng | 134 | | - | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9. | 92.103.388.045 | 153.558.934.106 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 10. | (16.465.570.242) | (18.465.570.242) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 11. | 312.280.804.430 | 397.929.857.704 |
| 1. Hàng hoá tồn kho | 141 | | 312.280.804.430 | 397.929.857.704 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 33.534.907.041 | 21.054.886.004 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 139.090.909 | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 33.395.816.132 | 21.054.886.004 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 153 | 21. | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 378.658.012.661 | 390.660.661.012 |
| I- Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 37.500.000 | 69.250.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 9. | 37.500.000 | 69.250.000 |
| 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | 12. | 182.472.114.953 | 197.841.998.587 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 182.472.114.953 | 197.841.998.587 |
| - Nguyên giá | 222 | | 758.603.749.909 | 786.917.587.833 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (576.131.634.956) | (589.075.589.246) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 564.878.000 | 190.230.000 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 14. | 564.878.000 | 190.230.000 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 6. | 152.181.956.502 | 150.134.915.502 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 118.357.932.374 | 118.357.932.374 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 4.560.000.000 | 4.560.000.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 91.252.906.000 | 89.205.865.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (61.988.881.872) | (61.988.881.872) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 43.401.563.206 | 42.424.266.923 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 15. | 43.401.563.206 | 42.424.266.923 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 2.180.147.383.764 | 2.258.062.186.166 |
| C.NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.369.851.234.927 | 1.442.913.431.055 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.116.513.706.430 | 1.176.104.655.539 |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | 16. | 393.259.339.331 | 365.871.908.600 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 17. | 81.058.366.920 | 94.153.709.380 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | 21. | 30.728.185.221 | 19.002.148.944 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 61.449.607.513 | 58.646.235.572 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 18. | 60.153.551.561 | 54.237.927.042 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | 207.611.836 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 20. | 74.503.730.794 | 119.863.184.539 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 22. | 410.244.702.789 | 460.386.507.325 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 5.116.222.301 | 3.735.422.301 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 253.337.528.497 | 266.808.775.516 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 20. | 29.354.892.141 | 27.828.032.960 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 22. | 223.982.636.356 | 238.980.742.556 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 810.296.148.837 | 815.148.755.111 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 21 | 810.296.148.837 | 815.148.755.111 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 23. | 427.323.110.000 | 427.323.110.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 427.323.110.000 | 427.323.110.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 23. | 50.066.521.921 | 50.066.521.921 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | 23. | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | | |
| 6. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 23. | 288.723.047.097 | 288.723.047.097 |
| 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 23. | 44.183.469.819 | 49.036.076.093 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 46.036.076.093 | 34.655.957.018 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (1.852.606.274) | 14.380.119.075 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 2.180.147.383.764 | 2.258.062.186.166 |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thanh Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Huệ

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2021
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Đình Lưu

Trang: 2/2

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---|-------|-------------|-----------------|-------------------|--|--|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 24. | 274.762.106.201 | 251.064.794.179 | 796.347.060.215 | 574.385.859.503 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | -26.275.370 | | -26.275.370 | |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 274.788.381.571 | 251.064.794.179 | 796.373.335.585 | 574.385.859.503 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 25. | 246.975.562.984 | 211.200.048.278 | 690.475.237.539 | 475.155.532.760 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 27.812.818.587 | 39.864.745.901 | 105.898.098.046 | 99.230.326.743 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 26. | 41.510.689 | 6.450.734 | 121.314.120 | 23.680.836 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 27. | 13.341.769.799 | 13.465.420.767 | 41.638.566.678 | 42.205.886.499 |
| Trong đó: Lãi vay phải trả | 23 | | 12.801.007.117 | 13.465.420.767 | 39.488.702.850 | 42.205.886.499 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | | | | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 30. | 11.294.134.269 | 17.742.043.597 | 36.128.117.120 | 43.168.932.825 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{(30=20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 3.218.425.208 | 8.663.732.271 | 28.252.728.368 | 13.879.188.255 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 28. | 137.130.931 | 15.912.273 | 1.424.149.192 | 1.848.956.796 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 29. | 7.261.754.883 | 416.422.617 | 15.146.619.786 | 1.872.859.946 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | -7.124.623.952 | -400.510.344 | -13.722.470.594 | -23.903.150 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | 31. | -3.906.198.744 | 8.263.221.927 | 14.530.257.774 | 13.855.285.105 |
| 15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 31. | 5.274.436.156 | 1.735.928.909 | 16.382.864.048 | 2.912.210.301 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | 31. | -9.180.634.900 | 6.527.293.018 | -1.852.606.274 | 10.943.074.804 |

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

CÔNG TY
CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 10

[Handwritten signature]

Nguyễn Thị Huệ

Lê Thị Thanh Nhung

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
[Handwritten signature]

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2021

DVT: Đồng

| Chi tiêu | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|--|-------|--|--|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 14.530.257.774 | 13.855.285.105 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 15.770.583.634 | 11.301.444.377 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | -2.000.000.000 | -7.931.449.668 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | -100.298.265 | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | -1.048.506.764 | -537.317.200 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 39.488.702.850 | 42.205.886.499 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 66.640.739.229 | 58.893.849.113 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | -18.942.460.818 | 23.965.583.092 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 85.649.053.274 | -28.719.631.181 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | -8.352.097.492 | 5.568.718.499 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | -1.116.387.192 | 21.945.259.063 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | -40.206.000.116 | -43.162.750.970 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | -9.404.078.458 | -1.690.846.934 |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | -1.619.200.000 | -1.368.400.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 72.649.568.427 | 35.431.780.682 |
| II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | -400.700.000 | -37.705.983.217 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 1.027.490.909 | 513.636.364 |
| 5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác | 25 | -2.047.041.000 | -4.620.342.000 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 21.015.855 | 23.680.836 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư | 30 | -1.399.234.236 | -41.789.008.017 |
| III. Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP DN đã phát hành | 32 | | |
| 3. Tiền thu từ di vay | 33 | 449.097.435.595 | 437.728.897.052 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | -514.237.346.331 | -453.594.963.623 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | -7.486.825.959 | -3.103.273.510 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | -72.626.736.695 | -18.969.340.081 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | -1.376.402.504 | -25.326.567.416 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 13.413.276.803 | 40.500.248.576 |
| Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 12.036.874.299 | 15.173.681.160 |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thanh Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Huệ



Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2021
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Đình Vũ

Mẫu số B09-DN

(Ban hành theo thông tư số
200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014
của Bộ tài chính)**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***1. Đặc điểm hoạt động:****1.1. Khái quát chung:**

- Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/5/2015.

- Vốn điều lệ 427.323.110.000 đồng, trong đó vốn góp của nhà nước (Tổng công ty Sông Đà 266.074.070.000 đồng), chiếm tỷ lệ 62,27%

- Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng và sản xuất công nghiệp**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm.

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ, xây dựng đường sắt và đường ngầm.

- Xây dựng công trình công nghiệp, công trình công cộng, nhà ở;
 - Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
 - Tư vấn xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật);
 - Trang trí nội thất;
 - Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
 - Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
 - Sửa chữa cơ khí ô tô, xe máy;
 - Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng.
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu: Phương tiện vận tải cơ giới chuyên dùng: chở hàng hoá, vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng trong thi công xây dựng và phục vụ thi công xây dựng có trọng tải đến 40 tấn;
- Đầu tư xây lắp các công trình thuỷ điện vừa và nhỏ, kinh doanh điện thương phẩm;
 - Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
 - Xây dựng các khu công nghiệp, cảng biển;
 - Kinh doanh Bất động sản.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết

*** Các Công ty con**

- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1
- Công ty cổ phần thủy điện Nậm He

*** Công ty liên kết**

- Công ty cổ phần Sông Đà 10.9

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND)

3. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 200/2014 QĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán : Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.1- Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2- Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận các chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu các chứng khoán đó. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
 - Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đánh giá. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý cụ thể như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính.
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác.

Công ty con là một công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Mối quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách và hoạt động của Công ty con.

Công ty liên kết là một công ty mà công ty có ảnh hưởng đáng kể, ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào Công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm công ty chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của công ty. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3- Các khoản nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019 của Bộ tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên giao dịch.

4.4- Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính

4.5- Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019 của Bộ Tài Chính.

4.6- Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá:

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao:

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

Loại tài sản

| | |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| Máy móc thiết bị | 3 - 20 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 30 năm |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 10 năm |

4.7- Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ, chi phí trả trước chủ yếu tại công ty.

- Tiền thuê văn phòng: Căn cứ vào thời gian thuê để tính toán chi phí phân bổ hàng năm.

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 tháng đến 36 tháng.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và công ty.

- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được phản ánh lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "chi phí đi vay"

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty là chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.12- Ghi nhận doanh thu

* Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.

* Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thoả mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá hoặc khả năng trả lại hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13- Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Khoản điều chỉnh giảm chi phí bán hàng trong kỳ là hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng phải trả,...

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19- Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

Thuế Giá trị gia tăng: áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%

Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định nếu các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/9/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Tiền mặt tại quỹ | 1.071.396.002 | 1.190.309.932 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 10.965.478.297 | 12.222.966.871 |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng | - | - |
| Cộng | 12.036.874.299 | 13.413.276.803 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2021

6. Các khoản đầu tư tài chính

| | Tình hình hoạt động | SL cổ phần | 30/9/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|---------------------|------------|-----------------|------------------|-----------------|------------------|
| | | | Tỷ lệ vốn | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc |
| | | | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | 214.170.838.374 | (61.988.881.872) | 212.123.797.374 | (61.988.881.872) |
| a. Đầu tư vào Công ty con: | | | 118.357.932.374 | (58.988.881.872) | 118.357.932.374 | (58.988.881.872) |
| - Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 | Đang hoạt động | 4.663.060 | 51.957.932.374 | | 51.957.932.374 | |
| - Công ty CPTD Nậm He | | 6.640.000 | 66.400.000.000 | (58.988.881.872) | 66.400.000.000 | (58.988.881.872) |
| b. Đầu tư vào Công ty liên kết | | | 4.560.000.000 | - | 4.560.000.000 | - |
| - Công ty CP Sông Đà 10.9 | Đang hoạt động | 541.200 | 4.560.000.000 | | 4.560.000.000 | |
| c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | 91.252.906.000 | (3.000.000.000) | 89.205.865.000 | (3.000.000.000) |
| - Công ty CP thủy điện Hồ Bốn | | 95.135 | 951.350.000 | | 951.350.000 | |
| - C.ty CP Cao su Phú riềng - Krate | | 300.000 | 3.000.000.000 | (3.000.000.000) | 3.000.000.000 | (3.000.000.000) |
| - Cty TNHH đầu tư BT Cam Lộ - Tụy Loan | | 8.730.156 | 87.301.556.000 | | 85.254.515.000 | |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2021

7. Phải thu của khách hàng - Ngắn hạn

| | 30/9/2021 VNĐ | 01/01/2021 VNĐ |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Ban điều hành Xekaman3 | 188.552.542.943 | 188.552.542.943 |
| BĐH Huội Quảng | 69.953.793.495 | 88.699.203.033 |
| Công ty CP đầu tư Đèo Cả | 114.907.628.198 | 114.907.628.198 |
| BĐH DA thủy điện Sơn La | 254.983.094.804 | 262.204.576.204 |
| Công ty CP thủy điện Đăkdrinh | 34.998.117.195 | 34.998.117.195 |
| Tổng công ty Sông Đà | 90.433.095.518 | 90.433.095.518 |
| Ban quản lý DA đường cao tốc NB-Lào Cai | 15.600.356.255 | 56.169.610.231 |
| Công ty CP Sông Đà 5 | 68.887.813.825 | 27.776.553.262 |
| Các đối tượng khác | 494.932.305.441 | 410.064.662.997 |
| Cộng | 1.333.248.747.674 | 1.273.805.989.581 |

Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan

| | Mối quan hệ | 30/9/2021 VNĐ | 01/01/2021 VNĐ |
|------------------------------|-----------------|------------------------|------------------------|
| Tổng công ty Sông Đà | Cty mẹ | 90.433.095.518 | 90.433.095.518 |
| Công ty CPTĐ Nậm He | C.ty con | 111.621.986.238 | 111.621.986.238 |
| Công TNHH MTV Sông Đà 10.1 | C.ty con | 7.451.183.133 | 5.882.629.012 |
| Công ty CP Sông Đà 5 | Chung Cty mẹ | 68.887.813.825 | 27.776.553.262 |
| BĐH DA thủy điện Hòa Na | ĐVTT của Cty mẹ | 4.197.278.124 | 9.197.278.124 |
| BĐH DA thủy điện Lai Châu | ĐVTT của Cty mẹ | 16.626.278.997 | 16.626.278.997 |
| BĐH DA thủy điện Sơn La | ĐVTT của Cty mẹ | 254.983.094.804 | 262.204.576.204 |
| BĐH DA thủy điện Tuyên Quang | ĐVTT của Cty mẹ | 350.816.154 | 350.816.154 |
| BĐH DA thủy điện Huội Quảng | ĐVTT của Cty mẹ | 69.953.793.495 | 88.699.203.033 |
| BĐH gói thầu số 4 CT ĐN - QN | ĐVTT của Cty mẹ | 835.822.667 | 835.822.667 |
| BĐH DA CT Cửa Đạt | ĐVTT của Cty mẹ | 389.139.609 | 389.139.609 |
| BĐH DA CT Bản Vẽ | ĐVTT của Cty mẹ | 8.538.160.682 | 8.538.160.683 |
| BĐH Xekaman3 | ĐVTT của Cty mẹ | 188.552.542.943 | 188.552.542.943 |
| Cộng | | 822.821.006.189 | 811.108.082.444 |

8. Trả trước cho người bán - Ngắn hạn

| | 30/9/2021 VNĐ | 01/01/2021 VNĐ |
|---------------------------------------|------------------|-------------------|
| Công ty cổ phần đầu tư và XD Xuân Mai | 24.519.242.565 | |
| Công ty TNHH Quốc Toàn | 4.426.653.197 | 6.639.834.437 |
| Công ty TNHH Nhạc Sơn | | 14.441.024.594 |
| Các đối tượng khác | 5.804.324.094 | 5.023.292.167 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2021

| Cộng | 34.750.219.856 | | 26.104.151.198 | |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| 9. Phải thu khác | | | | |
| a. Ngắn hạn | 30/9/2021 | | 01/01/2021 | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu về cổ tức | 8.000.000.000 | | 8.000.000.000 | |
| Tiền KL công trình Cổ Mã | 26.240.232.000 | | 26.240.232.000 | |
| Phải thu người lao động | 1.870.573.830 | | 1.749.657.523 | |
| Phải thu khác | 9.271.228.113 | | 3.368.387.064 | |
| Tạm ứng | 6.996.104.102 | | 4.475.407.519 | |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 39.725.250.000 | | 109.725.250.000 | |
| - Ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng | 4.000.000.000 | | 74.000.000.000 | |
| - Đặt cọc mua cổ phần theo hợp đồng | 35.000.000.000 | | 35.000.000.000 | |
| - Ký quỹ ngắn hạn khác | 725.250.000 | | 725.250.000 | |
| Cộng | 92.103.388.045 | | 153.558.934.106 | |
| b. Dài hạn | 30/9/2021 | | 01/01/2021 | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| - Các khoản ký cược khác | 37.500.000 | | 69.250.000 | |
| Cộng | 37.500.000 | - | 69.250.000 | - |
| 10. Dự phòng phải thu khó đòi | Quý 3 năm 2021 | | Quý 3 năm 2020 | |
| | VNĐ | | VNĐ | |
| Đầu kỳ | 16.465.570.242 | | 19.249.117.454 | |
| Số dư cuối kỳ | 16.465.570.242 | | 19.249.117.454 | |
| 11. Hàng tồn kho | 30/9/2021 | | 01/01/2021 | |
| | VNĐ | | VNĐ | |
| Nguyên liệu, vật liệu | 47.925.745.892 | | 70.471.408.659 | |
| Công cụ, dụng cụ | 682.776.561 | | 686.017.242 | |
| Chi phí SX, kinh doanh dở dang | 263.672.281.977 | | 326.772.431.803 | |
| Cộng | 312.280.804.430 | | 397.929.857.704 | |

12. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | PTVT - truyền dẫn | Thiết bị quản lý | Tổng cộng |
|---------------------------|------------------------|------------------|-------------------|------------------|-----------------|
| 1. Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 6.241.094.719 | 672.566.518.490 | 107.849.431.713 | 260.542.911 | 786.917.587.833 |
| * Tăng trong kỳ | - | 400.700.000 | - | - | 400.700.000 |
| - Mua sắm mới | | 400.700.000 | | | 400.700.000 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | - |
| * Giảm trong kỳ | - | 16.156.034.561 | 12.558.503.363 | - | 28.714.537.924 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 16.156.034.561 | 12.558.503.363 | | 28.714.537.924 |
| - Chuyển công cụ LĐ | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 6.241.094.719 | 656.811.183.929 | 95.290.928.350 | 260.542.911 | 758.603.749.909 |
| 2. Khấu hao | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 6.241.094.719 | 487.438.530.361 | 95.158.296.002 | 237.668.164 | 589.075.589.246 |
| * Tăng trong kỳ | - | 14.155.891.960 | 1.606.773.492 | 7.918.182 | 15.770.583.634 |
| - Số khấu hao trong kỳ | | 14.155.891.960 | 1.606.773.492 | 7.918.182 | 15.770.583.634 |
| - Tăng khác | | | | | - |
| * Giảm trong kỳ | - | 16.156.034.561 | 12.558.503.363 | - | 28.714.537.924 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 16.156.034.561 | 12.558.503.363 | | 28.714.537.924 |
| - Chuyển công cụ LĐ | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 6.241.094.719 | 485.438.387.760 | 84.206.566.131 | 245.586.346 | 576.131.634.956 |
| 3. Giá trị còn lại | | | | | |
| - Số đầu kỳ | - | 185.127.988.129 | 12.691.135.711 | 22.874.747 | 197.841.998.587 |
| - Số cuối kỳ | - | 171.372.796.169 | 11.084.362.219 | 14.956.565 | 182.472.114.953 |

13. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm máy trặc đặc VNĐ | Cộng VNĐ |
|---------------------------|------------------------------|-------------|
| 1. Nguyên giá | | |
| Số đầu năm | | |
| Thanh lý, nhượng bán | | |
| Số cuối năm | | |
| 2. Khấu hao | | |
| Số đầu năm | | |
| Số cuối năm | | |
| 3. Giá trị còn lại | | |
| Số đầu năm | | |
| Số cuối năm | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2021

14. Chi phí XD CB dở dang

| | 30/9/2021 | 01/01/2021 |
|-------------------|--------------------|--------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Sửa chữa lớn TSCĐ | 374.648.000 | |
| Chi phí XD CB | 190.230.000 | 190.230.000 |
| Cộng | 564.878.000 | 190.230.000 |

15. Chi phí trả trước dài hạn

| a. Ngắn hạn | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | 30/9/2021 | 01/01/2021 |
| | VNĐ | VNĐ |
| Chi phí vật tư, công cụ dụng cụ | 139.090.909 | - |
| Cộng | 139.090.909 | - |
| b. Dài hạn | | |
| | 30/9/2021 | 01/01/2021 |
| | VNĐ | VNĐ |
| Chi phí trả trước về thuê dài hạn toà nhà HH4 (*) | 31.530.610.944 | 32.182.375.600 |
| Tiền thuê đất cho xưởng gia công cơ khí (**) | 4.454.618.695 | 4.560.755.905 |
| Chi phí vật tư phụ tùng, công cụ dụng cụ | 3.765.387.802 | 2.765.837.239 |
| Chi phí phải trả dài hạn khác | 3.650.945.765 | 2.915.298.179 |
| Cộng | 43.401.563.206 | 42.424.266.923 |

(*) Đây khoản trả trước tiền thuê 1620 M2 diện tích thuê tại Toà nhà HH4 Sông Đà Twin Tower với thời hạn thuê là 48 năm.

(**) Đây là khoản trả trước tiền thuê đất phục vụ cho Xưởng gia công cơ khí với thời hạn thuê và phân bổ là 43 năm.

16. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 30/9/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Công ty TNHH TM & sản xuất Quân Trung | 30.714.991.390 | 30.714.991.390 |
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 | 53.232.819.503 | 39.402.925.732 |
| CTCP Sông Đà 10.9 | 15.482.240.115 | 16.108.490.115 |
| Các đối tượng khác | 293.829.288.323 | 279.645.501.363 |
| Cộng | 393.259.339.331 | 365.871.908.600 |

Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan

| Mối quan hệ | | 30/9/2021 | 01/01/2021 |
|-------------------------------|------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | VNĐ | VNĐ |
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 | Công ty con | 53.232.819.503 | 39.402.925.732 |
| Công ty CP Sông Đà 10.9 | Công ty liên kết | 15.482.240.115 | 16.108.490.115 |
| Cộng | | 68.715.059.618 | 55.511.415.847 |

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 30/9/2021 | 01/01/2021 |
|--|----------------|----------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Công ty CP thủy điện Trạm Tấu | 5.500.000.000 | 5.500.000.000 |
| Công ty CP Sông Đà 5 | | 45.799.808.468 |
| CTCP năng lượng Agrita Quảng Nam | | 6.095.818.886 |
| Công ty TNHH điện Xekaman 3 | 56.923.949.965 | 20.156.626.112 |
| Công ty TNHH đầu tư BT cam lộ - Túy Loan | | 15.232.928.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2021

| | | |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tổng công ty Sông Đà | 18.375.889.041 | |
| Các đối tượng khác | 258.527.914 | 1.368.527.914 |
| Cộng | 81.058.366.920 | 94.153.709.380 |

Trong đó người mua trả tiền trước cho các bên liên quan

| | Mối quan hệ | 30/9/2021 VNĐ | 01/01/2021 VNĐ |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Sông Đà 5 | Chung công ty mẹ | - | 45.799.808.468 |
| Tổng công ty Sông Đà | Công ty mẹ | 18.375.889.041 | |
| Công ty TNHH điện Xekaman3 | Bên liên quan Cty mẹ | 56.923.949.965 | 20.156.626.112 |
| Cộng | | 75.299.839.006 | 65.956.434.580 |

18. Chi phí phải trả ngắn hạn:

| | 30/9/2021 VNĐ | 01/01/2021 VNĐ |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Trích trước chi phí xây lắp công trình | 60.153.551.561 | 53.520.629.776 |
| Lãi vay vốn phải trả ngân hàng | - | 717.297.266 |
| Cộng | 60.153.551.561 | 54.237.927.042 |

19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

| | 30/9/2021 VNĐ | 01/01/2021 VNĐ |
|------------------------|------------------|--------------------|
| Cho thuê nhà, mặt bằng | - | 207.611.836 |
| Cộng | - | 207.611.836 |

20. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

| | 30/9/2021 VNĐ | 01/01/2021 VNĐ |
|--|-----------------------|------------------------|
| Kinh phí công đoàn | 7.760.335.980 | 7.493.937.145 |
| BHXH, BHYT, BH Thất nghiệp | 16.471.604.573 | 10.618.905.125 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 400.000.000 | 50.000.000.000 |
| Vật tư tạm nhập của Công ty JV | 2.222.845.197 | 2.222.845.197 |
| Phải trả tiền vật tư CT NamEoun | 2.459.484.078 | |
| Các khoản phải trả khác của CTCP Sông Đà 5 | 1.300.000.000 | 17.531.133.775 |
| Cổ tức của cổ đông | 5.451.048.235 | 12.937.874.194 |
| TCT Sông Đà | 180.000.000 | 180.000.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 38.258.412.731 | 18.878.489.103 |
| Cộng | 74.503.730.794 | 119.863.184.539 |

b. Dài hạn

| | 30/9/2021 VNĐ | 01/01/2021 VNĐ |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nhận tiền đặt cọc cho thuê văn phòng | 680.400.000 | 680.400.000 |
| Công ty TNHH Nhạc Sơn | 19.558.903.672 | 18.032.044.491 |
| Công ty TNHH Vinh Khải | 2.066.485.450 | 2.066.485.450 |
| Công ty TNHH ĐTXD KCON | 4.306.340.221 | 4.306.340.221 |
| Công ty CP ĐT và PT Thành Nam | 1.398.891.457 | 1.398.891.457 |
| CTy CPXD CN và TM Hoàng Trung | 1.343.871.341 | 1.343.871.341 |
| Cộng | 29.354.892.141 | 27.828.032.960 |

21. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | Đầu kỳ | Số phải nộp | Trong kỳ | Số đã nộp | Cuối kỳ |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---------|
| Thuế giá trị gia tăng phải nộp | 4.403.084.196 | 13.704.211.929 | 10.434.388.649 | 7.672.907.476 | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 11.852.671.293 | 16.382.864.048 | 9.404.078.458 | 18.831.456.883 | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.495.879.634 | 3.318.523.282 | 1.841.095.875 | 3.973.307.041 | |
| Thuế tài nguyên | 209.739.741 | - | - | 209.739.741 | |
| Phí môi trường | 40.774.080 | - | - | 40.774.080 | |
| Thuế môn bài | - | 10.000.000 | 10.000.000 | - | |
| Thuế khác | - | 41.608.818 | 41.608.818 | - | |
| Cộng | 19.002.148.944 | 33.457.208.077 | 21.731.171.800 | 30.728.185.221 | |

22. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

| | Đầu kỳ | Tăng | Trong kỳ | Giảm | Cuối kỳ |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|---------|
| a. Vay và nợ tài chính ngắn hạn | 460.386.507.325 | 464.095.541.795 | 514.237.346.331 | 410.244.702.789 | |
| - Vay ngắn hạn | 433.258.525.118 | 431.664.155.595 | 490.212.561.624 | 374.710.119.089 | |
| Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - CN Đồ Thành | 151.209.823.497 | 132.937.821.420 | 181.115.953.481 | 103.031.691.436 | |
| Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Hà Tây | 229.979.080.435 | 253.061.243.693 | 257.026.986.957 | 226.013.337.171 | |
| Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội | 52.069.621.186 | 45.665.090.482 | 52.069.621.186 | 45.665.090.482 | |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả | 27.127.982.207 | 32.431.386.200 | 24.024.784.707 | 35.534.583.700 | |
| Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - CN Đồ Thành | 12.296.649.000 | 3.991.703.200 | 10.300.793.000 | 5.987.559.200 | |
| Ngân hàng TMCP tiên phong Bank - CN Thành Đô | 605.601.207 | 201.817.000 | 504.692.707 | 302.725.500 | |
| Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội | 8.225.732.000 | 24.237.866.000 | 8.719.299.000 | 23.744.299.000 | |
| Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Hà Tây | 6.000.000.000 | 4.000.000.000 | 4.500.000.000 | 5.500.000.000 | |
| b. Vay và nợ tài chính dài hạn | 238.980.742.556 | 17.433.280.000 | 32.431.386.200 | 223.982.636.356 | |
| Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - CN Đồ Thành | 7.679.254.200 | - | 3.991.703.200 | 3.687.551.000 | |
| Ngân hàng TMCP tiên phong Bank - CN Thành Đô | 302.725.500 | - | 201.817.000 | 100.908.500 | |
| Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội | 219.148.982.856 | 17.433.280.000 | 24.237.866.000 | 212.344.396.856 | |
| Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Hà Tây | 11.849.780.000 | - | 4.000.000.000 | 7.849.780.000 | |
| c. Cộng | 699.367.249.881 | 481.528.821.795 | 546.668.732.531 | 634.227.339.145 | |

| d. Hợp đồng vay dài hạn | | | | | | | |
|---|---------------|----------------------|--|----------|----------|--|--|
| Số hợp đồng | Ngày hợp đồng | Hạn mức (Triệu đồng) | Tên món vay | Thời hạn | Lãi suất | | |
| I. Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - CN Đô Thành | | | | | | | |
| 1. 01/2015-HĐTDDA | 26/11/2015 | 39.000 | Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công | 60 tháng | Thả nổi | | |
| 2. 02/2017HĐCVDADT/NHCT322-SĐ10 | 28/8/2017 | 82.824 | Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công | 66 tháng | Thả nổi | | |
| 3. 01/2017HĐCVDADT/NHCT322-SĐ10 | 13/4/2017 | 35.731 | Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công | 60 tháng | Thả nổi | | |
| II. Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hải Dương | | | | | | | |
| 1. 150096/NHNTHD | 17/9/2015 | 16.480 | Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công | 60 tháng | Thả nổi | | |
| III. Ngân hàng TMCP tiên phong Bank - Chi nhánh Thành Đô | | | | | | | |
| 1. 282-01.16/HĐTD/IDO | 28/1/2016 | 6.160 | Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công | 60 tháng | Thả nổi | | |
| IV. Ngân hàng TMCP Eximbank - Chi nhánh Đống Đa | | | | | | | |
| 1721-LAV-2017 00062 | 13/9/2017 | 2.525 | Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công | 36 tháng | Thả nổi | | |
| V- Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội | | | | | | | |
| 106.0316/2020/HĐTD-PN/PGBHN | 16/4/2020 | 75.000 | Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công | 60 tháng | Thả nổi | | |
| VI- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây | | | | | | | |
| 1. 01/2019/177784/HĐTĐ | 27/9/2019 | 34.896 | Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công | 60 tháng | Thả nổi | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2021

23. Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| Nội dung | Vốn đầu tư chủ sở hữu VNĐ | Thặng dư vốn cổ phần VNĐ | Vốn khác thuộc vốn CSH VNĐ | Quỹ đầu tư phát triển VNĐ | LN sau thuế chưa phân phối VNĐ | Tổng cộng VNĐ |
|-------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|------------------|
| 1. Số dư tại ngày 01/01/2020 | 427.323.110.000 | 50.066.521.921 | - | 288.736.947.097 | 54.872.481.418 | 820.999.060.436 |
| - Tăng trong kỳ | - | | | - | 10.943.074.804 | 10.943.074.804 |
| - Giảm trong kỳ | | | | 13.900.000 | 20.216.524.400 | 20.230.424.400 |
| 2. Số dư tại ngày 30/09/2020 | 427.323.110.000 | 50.066.521.921 | - | 288.723.047.097 | 45.599.031.822 | 811.711.710.840 |
| 3. Số dư tại ngày 01/01/2021 | 427.323.110.000 | 50.066.521.921 | - | 288.723.047.097 | 49.036.076.093 | 815.148.755.111 |
| - Tăng trong kỳ | - | | | - | (1.852.606.274) | (1.852.606.274) |
| - Giảm trong kỳ | - | | | - | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | | | | | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| 4. Số dư tại ngày 30/9/2021 | 427.323.110.000 | 50.066.521.921 | - | 288.723.047.097 | 44.183.469.819 | 810.296.148.837 |

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/9/2021 | | 01/01/2021 | |
|------------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| | Giá trị | Tỷ lệ | Giá trị | Tỷ lệ |
| Vốn góp của nhà nước (TCT Sông Đà) | 266.074.070.000 | 62,27% | 266.074.070.000 | 62,27% |
| Vốn góp của cổ đông khác | 161.249.040.000 | 37,73% | 161.249.040.000 | 37,73% |
| Cộng | 427.323.110.000 | 100% | 427.323.110.000 | 100% |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính)

| c. Cổ phiếu | 30/9/2021 VNĐ | 01/01/2021 VNĐ |
|---|------------------------|------------------------|
| * Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 42.732.311 | 42.732.311 |
| - Cổ phiếu thường | 42.732.311 | 42.732.311 |
| * Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 42.732.311 | 42.732.311 |
| - Cổ phiếu thường | 42.732.311 | 42.732.311 |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND | | |
| d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Quý 3 năm 2021 VNĐ | Quý 3 năm 2020 VNĐ |
| * Tổng lợi nhuận kỳ trước chuyển sang | 53.364.104.719 | 39.105.338.804 |
| * Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ | (9.180.634.900) | 6.527.293.018 |
| * Phân phối lợi nhuận | - | 33.600.000 |
| + Phân phối lợi nhuận năm trước | - | 33.600.000 |
| - Thù lao HĐQT, BKS không điều hành | | 33.600.000 |
| * Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ | <u>44.183.469.819</u> | <u>45.599.031.822</u> |
| 24. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV | Quý 3 năm 2021 VNĐ | Quý 3 năm 2020 VNĐ |
| Tổng doanh thu | 274.762.106.201 | 251.064.794.179 |
| - Doanh thu xây lắp | 248.904.635.381 | 248.977.049.719 |
| - Doanh thu SX công nghiệp | 1.435.139.958 | 986.397.854 |
| - Doanh thu khác | 24.422.330.862 | 1.101.346.606 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | (26.275.370) | - |
| - Giảm giá hàng bán | (26.275.370) | |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | <u>274.788.381.571</u> | <u>251.064.794.179</u> |
| 25. Giá vốn hàng bán | Quý 3 năm 2021 VNĐ | Quý 3 năm 2020 VNĐ |
| Giá vốn xây lắp | 221.169.229.577 | 209.819.147.214 |
| Giá vốn SX công nghiệp | 1.385.214.652 | 278.868.833 |
| Giá vốn dịch vụ khác | 24.421.118.755 | 1.102.032.231 |
| Cộng | <u>246.975.562.984</u> | <u>211.200.048.278</u> |
| 26. Doanh thu hoạt động tài chính | Quý 3 năm 2021 VNĐ | Quý 3 năm 2020 VNĐ |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 4.817.266 | 6.450.734 |
| Chênh lệch tỷ giá | 36.693.423 | |
| Cộng | <u>41.510.689</u> | <u>6.450.734</u> |
| 27. Chi phí hoạt động tài chính | Quý 3 năm 2021 VNĐ | Quý 3 năm 2020 VNĐ |
| Chi phí lãi vay | 12.801.007.117 | 13.465.420.767 |
| Chi phí tài chính khác | 540.762.682 | |
| Cộng | <u>13.341.769.799</u> | <u>13.465.420.767</u> |
| 28. Thu nhập khác | Quý 3 năm 2021 | Quý 3 năm 2020 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

| | VNĐ | VNĐ |
|---|------------------------|------------------------|
| Các khoản khác | 137.130.931 | 15.912.273 |
| Cộng | 137.130.931 | 15.912.273 |
| 29. Chi phí khác | Quý 3 năm 2021 | Quý 3 năm 2020 |
| | VNĐ | VNĐ |
| Các khoản phạt | 704.503.235 | 416.422.617 |
| Các khoản khác | 6.557.251.648 | |
| Cộng | 7.261.754.883 | 416.422.617 |
| 30. Chi phí quản lý doanh nghiệp | Quý 3 năm 2021 | Quý 3 năm 2020 |
| | VNĐ | VNĐ |
| Chi phí tiền lương & BHXH | 8.786.198.852 | 11.986.499.540 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 205.114.087 | 255.096.810 |
| Chi phí đồ dùng VP, VPP | 178.464.848 | 189.514.560 |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | | -783.547.212 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 115.374.165 | 115.374.165 |
| Các khoản khác | 2.008.982.317 | 5.979.105.734 |
| Cộng | 11.294.134.269 | 17.742.043.597 |
| 31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế | Quý 3 năm 2021 | Quý 3 năm 2020 |
| | VNĐ | VNĐ |
| * Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (3.906.198.744) | 8.263.221.927 |
| * Chi phí thuế thu nhập hiện hành | 5.274.436.156 | 1.735.928.909 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | (9.180.634.900) | 6.527.293.018 |
| 32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | Quý 3 năm 2021 | Quý 3 năm 2020 |
| | VNĐ | VNĐ |
| Chi phí nguyên liệu vật liệu | 145.385.416.637 | 115.190.832.043 |
| Chi phí nhân công | 57.765.413.401 | 56.004.473.885 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ và máy thi công | 21.973.004.705 | 18.159.508.020 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 30.813.398.959 | 22.986.280.132 |
| Chi phí bằng tiền khác | 19.406.407.221 | 14.385.460.513 |
| Cộng | 275.343.640.922 | 226.726.554.593 |
| 33. Thông tin so sánh: Giải trình lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính quý 3 năm 2021 giảm so với quý 3 năm 2020 như sau: | | |
| a. Lợi nhuận thực hiện sau thuế: | | |
| - Quý 3 năm 2021: | (9.180.634.900) đồng | |
| - Quý 3 năm 2020: | 6.527.293.018 đồng | |
| Chênh lệch giảm | (15.707.927.918) đồng | |
| Tương đương giảm | 241% | |
| b. Nguyên nhân: | | |

Do quý 3/2021 Công ty xác định bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2019 theo Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/2/2017 và Nghị định số 132/2020-NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính Phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết (Số thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2019 xác định bổ sung trong quý này là: 5,914 tỷ đồng).

34. Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán kết thúc ngày 30/9/2021 là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
- Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ kết thúc ngày 30/9/2021 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2020

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Lê Thị Thanh Nhung

/ Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Huệ



Tổng giám đốc

K/T TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC*Trần Đình Quý*

189357